

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 126 /NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG  
KHOẢ XXI, KỲ HỌP THỨ 19, NHIỆM KỲ 2021 - 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường và các Quyết định điều chỉnh bổ sung cập nhật vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đường;

Căn cứ Công văn số 549/STNMT-ĐDB ngày 13/3/2024 của sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Đường;

Sau khi xem xét Tờ trình số 429/TTr-UBND ngày 25/3/2024 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện, với những nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, như sau:

a) Điều chỉnh tăng: Đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ và đất danh lam thắng cảnh.

b) Điều chỉnh giảm: Đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

2. Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp và từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở) tại một số xã trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, như sau:

a) Điều chỉnh tăng: Gồm các xã Thèn Sin, Bản Giang, Bình Lư, Thị trấn Tam Đường, Nà Tăm.

b) Điều chỉnh giảm: Gồm các xã Hồ Thầu, Giang Ma, Tả Lèng, Nùng Nàng, Bản Hòn, Khun Há, Bản Bò, Sơn Bình.

3. Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tại một số xã trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, như sau:

a) Đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp:

- Điều chỉnh tăng: Gồm các xã Thèn Sin, Bản Giang, Bản Hòn, Bình Lư, Nà Tăm.

- Điều chỉnh giảm: Gồm các xã Giang Ma, Tả Lèng, Nùng Nàng, Khun Há; Thị trấn Tam Đường, Hồ Thầu, Sơn Bình, Bản Bò.

b) Đưa vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp:



- Điều chỉnh tăng: Không.
- Điều chỉnh giảm: 12 xã và thị trấn Tam Đường.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Những nội dung khác không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị quyết này, được thực hiện theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện đã ban hành.

2. UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban HĐND huyện, các tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XXI, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (B/c);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT: Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Tần Thị Quế**

**BIỂU 01****Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030***(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND huyện Tam Đường)*

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đã được thông qua tại nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 19/12/2023		Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh		Diện tích điều chỉnh so với Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 (ha)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng	Giảm
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>66.315,43</b>	<b>100</b>	<b>66315,43</b>	<b>100</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>54.393,16</b>	<b>82,02</b>	<b>54.393,16</b>	<b>82,02</b>	<b>32,95</b>	<b>32,95</b>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.764,15	6,92	3.788,99	6,97	24,83	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.177,73	15,04	3.144,78	15,04		32,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	262,46	0,48	270,58	0,50	8,12	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.825,58</b>	<b>5,77</b>	<b>3.825,58</b>	<b>5,77</b>	<b>179,48</b>	<b>179,48</b>
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	325,15	8,5	325,58	8,51	0,43	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,85	1,09	111,35	2,91	69,50	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	428,74	11,21	425,89	11,13		2,85
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	37,66	0,98	44,87	1,17	7,21	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.488,05	38,9	1.364,33	35,66	3,86	127,62
-	Đất giao thông	DGT	932,73	24,38	881,59	23,04		51,14
-	Đất thủy lợi	DTL	85,72	2,24	77,87	2,04		7,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,05	0,24	8,90	0,23		0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,12	1,28	50,72	1,33	1,60	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	112,38	2,94	44,89	1,17		67,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	206,45	5,4	208,34	5,45	1,89	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,02	0,96	0,03	0,03	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,41	0,27	9,41	0,25		1,00
-	Đất chợ	DCH	1,85	0,05	2,20	0,06	0,35	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	48,15	1,26	146,64	3,83	98,49	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,29	11,17	409,74	10,71		17,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	64,36	1,68	53,82	1,41		10,54
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	663,31	17,34	642,39	16,79		20,92
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>8.096,69</b>	<b>12,21</b>	<b>8.096,69</b>	<b>12,21</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

BIỂU 02

Điều chỉnh diện tích chuyên mục đích sử dụng đất tại một số xã, thị trấn trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tà Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Năng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tâm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.428,66</b>	<b>120,42</b>	<b>98,09</b>	<b>183,11</b>	<b>36,93</b>	<b>76,07</b>	<b>130,60</b>	<b>77,96</b>	<b>289,57</b>	<b>58,59</b>	<b>87,11</b>	<b>76,15</b>	<b>48,82</b>	<b>145,25</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	182,37	21,46		22,19	6,68	13,16		7,70	26,21	7,49	23,18	15,33	8,13	20,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	27,54	10,25	-	-	0,25	3,77	-	-	0,37	0,10		1,75	2,25	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	569,38	51,82	22,85	40,61	18,40	41,77	100,69	35,37	93,77	31,13	35,10	24,83	18,73	54,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	214,27	19,59	32,54	9,14	3,89	12,35		21,04	41,02	9,63	6,49	28,84	11,98	17,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	87,74		30,65	11,55					6,09		1,38			33,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	349,99	24,51	5,51	98,25	4,51	6,51		9,94	121,01	9,95	18,14	5,03	9,40	17,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	255,35	16,08		96,34	0,82				108,50		5,69		0,46	10,24
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,06	1,26						3,81	1,47		1,48	2,05	0,58	1,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,84		5,80											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,13</b>	<b>2,03</b>	-	-	-	<b>0,35</b>	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 03

Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tại một số xã, thị trấn trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 10/QĐ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lêng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Năng	Xã Bán Giang	Xã Bán Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bán Bô	Xã Nà Tâm	Xã Sơn Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.045,67</b>														
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.680,46	159,69	71,78	150,04		660,02	13,36	29,66	70,62	287,07	114,35	416,61	365,60	338,37	
	<i>Trong đó:</i>		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	688,08	7,46	24,78	5,18	-	-	-	9,66	40,89	66,26	-	203,20	-	297,01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.943,55	152,23	46,22	144,86	-	638,03	0,85	-	29,73	220,49	106,58	213,41	355,60	35,56	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	365,22	8,96	14,09		14,94			27,48	62,54		12,60	16,10	2,65	129,08	
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,04	-	-	-	-	-	-	2,50	2,50	-	2,54	2,50	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,95	-	-	-	-	-	-	14,82	42,36	-	7,17	-	0,50	-	

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	58,64	3,59	3,48	-	-	-	-	7,35	0,16	1,62	-	-	-	2,89	12,50	2,15	7,20	
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	25,46	-	1,45	-	-	-	-	-	0,13	0,64	-	-	-	2,05	2,66	1,09	2,48	
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,00	1,95	-	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-	0,84	9,84	-	2,72	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,75	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NIHT	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

